Kết tập Tam Tạng Pali

Lịch sử Phật giáo

Kết Tập Tam Tạng

•Saṅgāyana
•Saṃ + gāyana = Tụng chung với nhau
•Saṃgīti
•Saṃ + gīti =Tụng chung với nhau
Gīti = Gāyana: Tụng đọc
1st Rājagaha

2nd Vesāli 3rd Pāṭaligāma

4th Aluvihāra 5th Mandalay 6th Yangon

Phật Lịch: BE (Buddhist era)

• Tính từ ngày Đức Phật Nhập Niết Bàn
• BE (Buddhist era) 0 = 544-543 B.C (before christ)
• 0 = Buddha's parinibbāna day
• Đến nay PL. 2561 = 2017-2018 B.C.
1st Rājagaha
(Capital of Magadha)
544 B.C • 3 tháng 4 ngày sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn.
• Chủ toạ: Ngài Đại Ca Diếp (Mahākassapa Thera)
• Trả lời: Luật Tạng: Ngài Upāli
• Trả lời: Kinh Tạng và Luận Tạng: Ngài Ānanda
Địa điểm = Hang Thất Diệp (Sattapaṇṇi Cave,
Vebhāra Mountain) gần Vương Xá (Rajagaha), nước Ma Kiệt Đà.
• Bảo trợ = Vua Ajātasattu (Vua A Xà Thế)
• Chư Tăng tham dự = 500 monks
• Thời gian = 7 tháng
Kết Tập lần 2: Vesāli Phật lịch:100 năm

• Sau 100 năm Đức Phật Nhập Niết Bàn.
• Nguyên nhân:Bất đồng về giới luật (10 điều)
• Nơi kết tập: Vāḷikārāma
• Bảo trợ: Vua Kālāsoka nước Ma Kiệt Đà
• Chư Tăng tham dự: 700 vị
• Chủ toạ:Trưởng lão Revata
• Thời gian: 8 tháng.
Kết Tập lần 3: Pāṭaliputta (Capital of Magadha) PL. 236 – 326 trước CN.

Địa điểm: Chùa Asoka
Bảo trợ: Vua Asoka (A Dục Vương)
Chủ toạ: Moggaliputta Tissa Thera
Nguyên nhân: loại trừ các vị Tăng giả.
Tham dự: 1000 Tăng
Thời gian kết tập: 9 tháng.
Chín Phái Đoàn truyền giáo của Vua A Dục

1. Kasmīra Gandhāra = Majjhantika Thera
2. Yona = Mahārakkhita Thera
3. Aparantaka = Dhammarakkhita Thera 1
4. Mahāraṭṭha = Mahādhammarakkhita Thera 2
9
5. Vanavāsi = Rakkhita Thera 3
6. Mahisamaṇḍala = Mahādeva Thera 4
7. Laṅkā = Mahāmahinda Thera 5
6 8
8. Suvaṇṇabhūmi = Soṇa Thera, Uttara Thera
9. Himavanta-padesa = Majjhima Thera 7
Magadha-Prakrit language written in Brahmi script at the time of King Asoka

In the second line: hidabudhejate sakyamuniti, “Here Sakyamuni Buddha was born.”

the two first words in the fourth line: hidabhagavamjateti lumminigame,

the Blessed One was born here, in Lumbini village...”

Asoka Pillar in Lumbini, Nepal

4th Aluvihāra (Āloka cave) BE 450

• Địa Điểm: Light Cave, Malaya (Matale)
• Time: 450 years after Buddha’s parinibbāna
• 29 B.C
• To write down the Tipiṭaka and Aṭṭhakathā • 500 monks
• Written down in Palm leaves.
4th Buddhist Council Kashmira (not supported by Theravada)

Kashmira

• Time: 78 A.D.
• Place: Kashmira
• Supporter: Kinga Kanisaka
• Commentaries written on copper plates
• Sanskrit language was used to write

Kết Tập lần 5: Mandalay
Myanmar
Thời gianTime: 1871 A.D
Bảo trợ: Vua Mindon
Tham dự: 2400 Tăng
Thời gian: 5 tháng
(Tam tạng khắc trg 7 năm liên tục hoàn tất trên 729 phía đá trắng cẩm thạch trắng)
Kuthow-daw Pagoda

Dhammapada

Kết Tập lần 6th Tại Yangon, Miến Điện

Địa điểm: Hang Đá Mahāpāsāna Cave, Yangon

•Thời gian: 1954
•Kéo dài 5 tháng.
•Bảo trợ: Chính phủ Myamar
Đứng đầu Thủ Tướng U Nu.
•Kỷ niệm 2500 năm Đức Phật Nhập Niết bàn
Venerable Nāga Thera, Jetavana-vihāra, Saigon

Venerable Vaṃsarakkhita, Leader of Vietnamese Delegation

1st Rājagaha

2nd Vesāli 3rd Pāṭaligāma

4th Aluvihāra 5th Mandalay 6th Yangon

Tipiṭaka Texts

Truyền Thống Đọc Tụng (Oral Tradition)
• Kết Tập Lần 1: First Buddhist Council
• Kết Tập Lần 2: Second Buddhist Council
• Kết Tập Lần 3: Third Buddhist Council
Tam Tạng viết trên lá bối Palm leaf Scripture

• Lần Kết Tập Tam Tạng Thứ 4 (năm 29 trước Tây Lịch), 450 năm sau Đức Phật Nhập Niết Bàn, tại Tích lan. • Fourth Buddhist Council

Kết Tập thứ 5:Tam Tạng Được Khắc Đá (5th Buddhist Council)

Sách và Đĩa CD PALI (Books and Electronic Texts)

Cuộc Kết Tập Tam Tạng Thứ 6 in Đĩa CD Tam Tạng Pali bằng chữ La-tinh và Kinh Sách.

•Vipassanā Research Institute (CSCD) (Chaṭṭhasaṅgāyana CD)

Tipiṭaka

• Pāḷi, Aṭṭhakathā, Ṭīkā: Chánh tạng, Chú giải, Phụ chú giải.
• Chánh Tạng (Pāḷi) = 40 Quyển
• Chú Giải: (Aṭṭhakathā) = 51 Quyển (Giải Thích
Chánh Tạng)
• Phụ Chú Giải (Ṭīkā) = 26 Quyển (Giải Thích Chú
Giải)
Tipiṭaka & Pañca-nikāya
• 1. Dīgha nikāya
• 2. Majjhima nikāya i. Suttanta Piṭaka
• 3. Saṃyutta nikāya
• 4. Aṅguttara nikāya
Dhamma
• 5. Khuddaka nikāya i. Suttanta Piṭaka ii. Abhidhamma Piṭaka iii.Vinaya Piṭaka
Vinaya
Pañca-nikāya Pāḷi (40 books)
• 1. Dīgha nikāya (Trường bộ) (3)
• 2. Majjhima nikāya (Trung bộ) (3)
• 3. Saṃyutta nikāya (Tương Ưng bộ) (3)
• 4. Aṅguttara nikāya (Tăng Chi bộ) (3)
• 5. Khuddaka nikāya i. Suttanta Piṭaka (11) (Tiểu bộ) (28) ii. Abhidhamma Piṭaka (12) iii.Vinaya Piṭaka (5)

Pāḷi Books (117) Nikāya Pāḷi Aṭṭhakathā Ṭīkā Total Dīgha-nikāya (Trường 3 3 5 11 bộ) Majjhima-nikāya 3 4 3 10 (Trung bộ) Saṃyutta-nikāya 3 3 2 8 (Tương Ưng bộ) Aṅguttara-nikāya (Tăng 3 3 3 9 Chi bộ) Khuddaka (Tiểu bộ) Suttanta 11 27 (+2) 1 (+2) 43 Abhidhamma 12 3 3 18 Vinaya 5 6 7 18 Total 40 51 26 117

+2 Quyển Chú Giải Thanh Tịnh Đạo không giải thích Chánh Tạng Pali, mà là sự hệ thống lại Giới Định Tuệ. Và 2 Quyển Phụ Chú Giải là giải thích 2 Quyển Thanh Tịnh Đạo..

Sixth-Buddhist Council Pāḷi Books Nikāya Sách Số Trang Danh Hiệu Dīgha-nikāya 779 Dīgha-bhānaka (Trường bộ) (Thông thuộc Trường Bộ)

Majjhima-nikāya 1206 Majjhima-bhānaka (Trung bộ) (Thông Thuộc Trung Bộ)

Saṃyutta-nikāya 1453 Saṃyutta-vidū (Tương Ưng bộ) (Thông Thuộc Tương Ưng Bộ)

Aṅguttara-nikāya 1651 Aṅguttara-vidū (Tăng Chi bộ)

Khuddaka-nikāya Suttanta 5133 12, 331 ** (Tiểu bộ)

Abhidhamma 4941 Ābhidhammika

Vinaya 2257 Vinayadhara

Danh Hiệu Tôn Xưng

• Người Thuộc lòng 1 Tạng= ekapiṭaka-dhara • Kỳ Thi Tam Tạng Tại Myanmar
• Người Thuộc lòng 2 Tạng= dvipiṭaka-dhara • Đậu Kỳ Thi Đọc Thuộc Lòng gọi “Dhara”
• Người Thuộc lòng 3Tạng= tipiṭaka-dhara
• Đậu Kỳ Thi Viết gọi “Kovida”
• Đậu 2 Kỳ Thi Nói và Viết =
Tipiṭaka-dhara Tipiṭaka-kovida
Dhammabhaṇḍāgārika = Người Giữ Gìn Pháp Bảo

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.